BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng								
	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
2	Đường Đại Nghĩa								
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 500 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 050 000
3	Phố Tế Tiêu	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
4	Phố Văn Giang	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
5	Phố Thọ Sơn	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Quốc lộ**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
b	**Đường địa phương**										
1	Đường 429										
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
2	Đường 419										
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
3	Đường 424										
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	944 000	790 000	693 000	655 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 800 000	1 440 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	1 008 000	857 000	794 000	
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Phú.	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:										
	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
8	Đường đê đáy từ xã Phúc Lâm đi xã Đốc Tín:										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ cầu Hạ Dục xã Phúc Lâm đến cống đồng Dày xã Đốc Tín.	1 100 000	990 000	880 000	825 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	770 000	693 000	616 000	578 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ trạm bơm An Mỹ đến trụ sở UBND xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
10	Đường 425										
	Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yến Vĩ	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

6	Đường Đại Nghĩa - An Phú: đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
7	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Đồng Tâm	400 000	280 000
2	Xã Thượng Lâm	400 000	280 000
3	Xã Bột Xuyên	400 000	280 000
4	Xã Tuy Lai	400 000	280 000
5	Xã Xuy Xá	400 000	280 000
6	Xã An Tiến	400 000	280 000
7	Xã Hợp Thanh	400 000	280 000
8	Xã An Phú	400 000	280 000
9	Xã Hùng Tiến	400 000	280 000
10	Xã Vạn Kim	400 000	280 000
11	Xã Đốc Tín	530 000	371 000
12	Xã Mỹ Thành	530 000	371 000
13	Xã Hồng Sơn	400 000	280 000
14	Xã Phúc Lâm	730 000	511 000
15	Xã An Mỹ	730 000	511 000
16	Xã Lê Thanh	730 000	511 000
17	Xã Phù Lưu Tế	730 000	511 000
18	Xã Phùng Xá	730 000	511 000
19	Xã Hợp Tiến	730 000	511 000
20	Xã Đại Hưng	730 000	511 000
21	Xã Hương Sơn	730 000	511 000